

ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính

Đơn vị: Trường MN xã Thanh An

Chương: 622

THU HỒI DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-MNXTA ngày 20/09/2024
của Hiệu trưởng trường MN xã Thanh An)

(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách)

Đvt: đồng

| Số TT | Nội dung | Dự toán thu hồi |
|------------|--|-------------------|
| 1 | 2 | 3 |
| A | Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí | |
| I | Số thu phí, lệ phí | |
| 1 | Lệ phí | |
| | Lệ phí... | |
| | Lệ phí... | |
| 2 | Phí | |
| | Phí ... | |
| | Phí ... | |
| II | Chi từ nguồn thu phí được để lại | |
| 1 | Chi sự nghiệp..... | |
| a | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | |
| b | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | |
| 2 | Chi quản lý hành chính | |
| a | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ | |
| b | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ | |
| III | Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước | |
| 1 | Lệ phí | |
| | Lệ phí... | |
| | Lệ phí... | |
| 2 | Phí | |
| | Phí ... | |
| | Phí ... | |
| B | Dự toán chi ngân sách nhà nước | 15,537,166 |

| | | |
|-----------|---|-------------------|
| I | Nguồn ngân sách trong nước | 15,537,166 |
| 1 | Chi quản lý hành chính | |
| 1.1 | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ | |
| 1.2 | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ | |
| 2 | Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ | |
| 2.1 | Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ | |
| | - <i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia</i> | |
| | - <i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ</i> | |
| | - <i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở</i> | |
| 2.2 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng | |
| 2.3 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | |
| 3 | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề | 15,537,166 |
| 3.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | 8,000,000 |
| 3.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | 7,537,166 |
| 4 | Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình | |
| 4.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | |
| 4.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | |
| 5 | Chi bảo đảm xã hội | |
| 5.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | |
| 5.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | |
| 6 | Chi hoạt động kinh tế | |
| 6.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | |
| 6.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | |
| 7 | Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường | |
| 7.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | |
| 7.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | |
| 8 | Chi sự nghiệp văn hóa thông tin | |
| 8.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | |
| 8.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | |
| 9 | Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn | |
| 9.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | |
| 9.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | |
| 10 | Chi sự nghiệp thể dục thể thao | |
| 10.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | |
| 10.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | |

| | | |
|------------|---|--|
| II | Nguồn vốn viện trợ | |
| 1 | Chi quản lý hành chính | |
| 1.1 | Dự án A | |
| 1.2 | Dự án B | |
| 2 | Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ | |
| 2.1 | Dự án A | |
| 2.2 | Dự án B | |
| 3 | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề | |
| 3.1 | Dự án A | |
| 3.2 | Dự án B | |
| 4 | Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình | |
| 4.1 | Dự án A | |
| 4.2 | Dự án B | |
| 5 | Chi bảo đảm xã hội | |
| 5.1 | Dự án A | |
| 2.2 | Dự án B | |
| 6 | Chi hoạt động kinh tế | |
| 6.1 | Dự án A | |
| 6.2 | Dự án B | |
| 7 | Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường | |
| 7.1 | Dự án A | |
| 7.2 | Dự án B | |
| 8 | Chi sự nghiệp văn hóa thông tin | |
| 8.1 | Dự án A | |
| 8.2 | Dự án B | |
| 9 | Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn | |
| 9.1 | Dự án A | |
| 9.2 | Dự án B | |
| 10 | Chi sự nghiệp thể dục thể thao | |
| 10.1 | Dự án A | |
| 10.2 | Dự án B | |
| III | Nguồn vay nợ nước ngoài | |
| 1 | Chi quản lý hành chính | |
| 1.1 | Dự án A | |
| 1.2 | Dự án B | |

| | | |
|-----------|---|--|
| 2 | Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ | |
| 2.1 | Dự án A | |
| 2.2 | Dự án B | |
| 3 | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề | |
| 3.1 | Dự án A | |
| 3.2 | Dự án B | |
| 4 | Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình | |
| 4.1 | Dự án A | |
| 4.2 | Dự án B | |
| 5 | Chi bảo đảm xã hội | |
| 5.1 | Dự án A | |
| 2.2 | Dự án B | |
| 6 | Chi hoạt động kinh tế | |
| 6.1 | Dự án A | |
| 6.2 | Dự án B | |
| 7 | Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường | |
| 7.1 | Dự án A | |
| 7.2 | Dự án B | |
| 8 | Chi sự nghiệp văn hóa thông tin | |
| 8.1 | Dự án A | |
| 8.2 | Dự án B | |
| 9 | Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn | |
| 9.1 | Dự án A | |
| 9.2 | Dự án B | |
| 10 | Chi sự nghiệp thể dục thể thao | |
| 10.1 | Dự án A | |
| 10.2 | Dự án B | |